

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN
THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 09/2026

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a. Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	BVS			BVS
2	C69			C69
3	CAP			CAP
4	CEO			CEO
5	CIA			CIA
6	CSC			CSC
7	DHT			DHT
8	DL1			DL1
9	DNP			DNP
10	DTD			DTD
11	DXP			DXP
12	HDA			HDA
13	HHC			HHC
14	HJS			HJS
15	HLC			HLC
16	HUT			HUT
17	IDC			IDC
18	IDV			IDV
19	INN			INN
20	IPA			IPA
21	L14			L14
22	L18			L18
23	L40			L40
24	LAS			LAS
25	LHC			LHC
26	MBS			MBS
27	MDC			MDC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	MST			MST
29	NAG			NAG
30	NBC			NBC
31	NDN			NDN
32	NSH			NSH
33	NTP			NTP
34	PBP			PBP
35	PCH			PCH
36	PLC			PLC
37	PMC			PMC
38	PSD			PSD
39	PTI			PTI
40	PVB			PVB
41	PVC			PVC
42	PVG			PVG
43	PVI			PVI
44	PVS			PVS
45	S99			S99
46	SCG			SCG
47	SD9			SD9
48	SHS			SHS
49	SLS			SLS
50	SVN			SVN
51	TDT			TDT
52	TIG			TIG
53	TNG			TNG
54	TPP			TPP
55	TV4			TV4
56	TVC			TVC
57	TVD			TVD
58	VC3			VC3
59	VC7			VC7
60	VCS			VCS
61	VGS			VGS
62	VHE			VHE
63	VNR			VNR
64	VTZ			VTZ
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	ADS			ADS
6	AGG			AGG
7	AGR			AGR
8	ANV			ANV
9	ASM			ASM
10	AST			AST
11	BAF			BAF
12	BCM			BCM
13	BFC			BFC
14	BIC			BIC
15	BID			BID
16	BKG			BKG
17	BMC			BMC
18	BMP			BMP
19	BSI			BSI
20	BSR			BSR
21	BTP			BTP
22	BVH			BVH
23	BWE			BWE
24	CCL			CCL
25	CDC			CDC
26	CII			CII
27	CMG			CMG
28	CNG			CNG
29	CRC			CRC
30	CSM			CSM
31	CSV			CSV
32	CTD			CTD
33	CTF			CTF
34	CTG			CTG
35	CTI			CTI
36	CTS			CTS
37	CTR			CTR
38	CVT			CVT
39	CHP			CHP
40	DBC			DBC
41	DBD			DBD

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
42	DBT			DBT
43	DC4			DC4
44	DCL			DCL
45	DCM			DCM
46	DGW			DGW
47	DHA			DHA
48	DHC			DHC
49	DHG			DHG
50	DIG			DIG
51	DPG			DPG
52	DPM			DPM
53	DPR			DPR
54	DRC			DRC
55	DSN			DSN
56	DVP			DVP
57	DXG			DXG
58	E1VFN30			E1VFN30
59	EIB			EIB
60	ELC			ELC
61	EVF			EVF
62	FCN			FCN
63	FIR			FIR
64	FMC			FMC
65	FPT			FPT
66	FRT			FRT
67	FTS			FTS
68	FUEMAV30			FUEMAV30
69	FUESSV30			FUESSV30
70	FUESSVFL			FUESSVFL
71	FUEVFNVD			FUEVFNVD
72	FUEVN100			FUEVN100
73	GAS			GAS
74	GEE			GEE
75	GEG			GEG
76	GEL			GEL
77	GEX			GEX
78	GMD			GMD
79	GSP			GSP
80	GVR			GVR
81	HAG			HAG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
82	HAH			HAH
83	HAX			HAX
84	HCD			HCD
85	HCM			HCM
86	HDB			HDB
87	HDC			HDC
88	HDG			HDG
89	HHP			HHP
90	HHS			HHS
91	HHV			HHV
92	HMC			HMC
93	HPA			HPA
94	HPG			HPG
95	HPX			HPX
96	HQC			HQC
97	HSG			HSG
98	HSL			HSL
99	HT1			HT1
100	HTN			HTN
101	HUB			HUB
102	HVH			HVH
103	IDI			IDI
104	IJC			IJC
105	ILB			ILB
106	IMP			IMP
107	ITC			ITC
108	KBC			KBC
109	KDC			KDC
110	KDH			KDH
111	KMR			KMR
112	KOS			KOS
113	KSB			KSB
114	KHG			KHG
115	KHP			KHP
116	LBM			LBM
117	LCG			LCG
118	LHG			LHG
119	LIX			LIX
120	LPB			LPB
121	LSS			LSS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
122	MBB			MBB
123	MCH			MCH
124	MIG			MIG
125	MSB			MSB
126	MSH			MSH
127	MSN			MSN
128	MWG			MWG
129	NAF			NAF
130	NBB			NBB
131	NCT			NCT
132	NKG			NKG
133	NLG			NLG
134	NNC			NNC
135	NO1			NO1
136	NSC			NSC
137	NT2			NT2
138	NTL			NTL
139	NVL			NVL
140	NHH			NHH
141	OCB			OCB
142	OPC			OPC
143	PAC			PAC
144	PAN			PAN
145	PC1			PC1
146	PDR			PDR
147	PET			PET
148	PGC			PGC
149	PLX			PLX
150	PNJ			PNJ
151	POW			POW
152	PPC			PPC
153	PTB			PTB
154	PVD			PVD
155	PVP			PVP
156	PVT			PVT
157	PHC			PHC
158	PHR			PHR
159	REE			REE
160	RYG			RYG
161	SAB			SAB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
162	SAM			SAM
163	SBA			SBA
164	SBT			SBT
165	SCR			SCR
166	SCS			SCS
167	SFI			SFI
168	SGN			SGN
169	SGT			SGT
170	SHA			SHA
171	SHB			SHB
172	SHI			SHI
173	SIP			SIP
174	SJD			SJD
175	SJS			SJS
176	SKG			SKG
177	SMB			SMB
178	SSB			SSB
179	SSI			SSI
180	STB			STB
181	SVC			SVC
182	SZC			SZC
183	TCB			TCB
184	TCI			TCI
185	TCL			TCL
186	TCM			TCM
187	TCO			TCO
188	TCX			TCX
189	TCH			TCH
190	TDG			TDG
191	TDM			TDM
192	TDP			TDP
193	TEG			TEG
194	TIP			TIP
195	TLD			TLD
196	TLG			TLG
197	TMS			TMS
198	TNI			TNI
199	TNT			TNT
200	TPB			TPB
201	TTA			TTA

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
202	TV2			TV2
203	TVB			TVB
204	TVS			TVS
205	THG			THG
206	TRC			TRC
207	VAB			VAB
208	VCB			VCB
209	VCG			VCG
210	VCI			VCI
211	VCK			VCK
212	VDS			VDS
213	VFG			VFG
214	VGC			VGC
215	VHC			VHC
216	VHM			VHM
217	VIB			VIB
218	VIC			VIC
219	VIP			VIP
220	VIX			VIX
221	VJC			VJC
222	VND			VND
223	VNM			VNM
224	VNS			VNS
225	VPB			VPB
226	VPI			VPI
227	VPL			VPL
228	VPX			VPX
229	VRC			VRC
230	VRE			VRE
231	VSC			VSC
232	VTP			VTP
233	YEG			YEG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan

KIỂM SOÁT



Phạm Thị Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hằng